

Số: 196 /VTTC-KTTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được
kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
2. Mã chứng khoán : DLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Trịnh Đăng Thuận
6. Nội dung thông tin công bố:
+ Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 3 năm 2026, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trịnh Đăng Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 8 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 34 |
| PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY | 35 |

01/12/2025
IAC
K
] VG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty CP Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty CP Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025. Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| - Ông Phạm Đăng Phú | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 21/4/2025 |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Thành Trung | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Trung Tuyền | Ủy viên Hội đồng quản trị | Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025 |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------|---------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Trung Tuyền | Phó Giám đốc | |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này ngày lập báo cáo này là:

| | | |
|-------------------------|----------|---------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban Kiểm soát | Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025 |
| - Ông Hoàng Văn Kiệt | Trưởng ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 21/4/2025 |
| - Ông Hoàng Văn Kiệt | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025 |
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/4/2025 |
| - Ông Phan Thành Chung | Thành viên | |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 44

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 06/03/2026 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Thị Lan Hoa - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

Phạm Hồng Minh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 390.953.865.318 | 489.263.663.885 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 16.759.816.318 | 48.388.883.453 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.759.816.318 | 48.388.883.453 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 213.544.240.419 | 276.944.349.762 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 188.576.045.619 | 247.474.594.408 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.256.634.992 | 5.046.617.290 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 27.702.025.451 | 23.689.964.407 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 6.133.546.020 | 12.582.784.965 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3.1 | 5.276.662.527 | 2.120.388.692 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.4 | (16.400.674.190) | (13.970.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 159.651.566.476 | 159.412.434.488 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 159.651.566.476 | 159.412.434.488 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 998.242.105 | 4.517.996.182 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6.1 | 753.637.243 | 187.653.220 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 225.202.092 | 2.535.388.850 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 19.402.770 | 1.794.954.112 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.646.348.546 | 26.769.436.116 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.156.601.267 | 1.825.562.081 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 656.601.267 | 1.321.762.343 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3.2 | 500.000.000 | 503.799.738 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.804.911.061 | 7.383.006.286 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 5.804.911.061 | 7.383.006.286 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.826.119.225 | 19.826.119.225 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (14.021.208.164) | (12.443.112.939) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.172.077.000 | 1.172.077.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.172.077.000) | (1.172.077.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 136.363.636 | 136.363.636 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 136.363.636 | 136.363.636 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.548.472.582 | 17.424.504.113 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6.2 | 16.548.472.582 | 17.424.504.113 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 414.600.213.864 | 516.033.100.001 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 365.338.730.937 | 466.769.686.180 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 365.338.730.937 | 466.769.686.180 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 230.247.098.655 | 220.442.535.417 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 147.489.878 | 981.051.377 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.721.483.281 | 1.950.584.647 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.957.841.878 | 8.709.907.128 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 23.853.611 | 246.630.835 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 347.767.944 | 1.177.146.609 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 123.047.700.243 | 225.718.561.031 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13 | - | 5.337.700.800 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.845.495.447 | 2.205.568.336 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 49.261.482.927 | 49.263.413.821 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 49.261.482.927 | 49.263.413.821 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 14.943.772.507 | 15.213.228.050 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 14.943.772.507 | 15.213.228.050 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.349.968.127 | 29.349.968.127 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.967.742.293 | 4.700.217.644 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.967.742.293 | 4.700.217.644 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 414.600.213.864 | 516.033.100.001 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 947.798.605.017 | 1.130.305.245.093 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 947.798.605.017 | 1.130.305.245.093 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 806.801.435.453 | 959.266.240.668 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 140.997.169.564 | 171.039.004.425 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.654.545.468 | 1.599.095.937 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 11.162.612.773 | 14.496.056.204 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.961.877.327</i> | <i>10.942.726.898</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 101.126.664.369 | 127.614.042.033 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 23.617.992.598 | 22.673.952.155 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.744.445.292 | 7.854.049.970 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 413.811.897 | 64.971.603 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 844.839.157 | 727.001.603 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (431.027.260) | (662.030.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.313.418.032 | 7.192.019.970 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 2.626.631.421 | 4.215.379.815 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.686.786.611 | 2.976.640.155 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.313.418.032 | 7.192.019.970 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 1.578.095.225 | 1.846.337.888 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 892.341.757 | 23.553.300 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (829.160.525) | (835.528.663) |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (714.145.238) | (745.639.200) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.961.877.327 | 10.942.726.898 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.202.426.578 | 18.423.470.193 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 67.005.089.749 | (129.797.238.015) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (239.131.988) | 51.849.519.906 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 5.144.825.466 | 37.358.195.585 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 310.047.508 | 1.999.620.857 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10.041.709.851) | (10.923.441.436) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.545.583.490) | (3.581.025.729) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.060.245.733) | (3.282.397.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 72.775.718.239 | (37.953.296.439) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2.297.684.380) | (1.797.622.165) |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.028.228.837 | 1.694.192.856 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 532.327.056 | 745.639.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 444.689.695 | 642.209.891 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 621.860.116.505 | 805.748.861.704 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (724.530.977.293) | (747.966.634.862) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.180.986.000) | (2.435.396.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (104.851.846.788) | 55.346.830.042 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (31.631.438.854) | 18.035.743.494 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 48.388.883.453 | 30.344.400.102 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.371.719 | 8.739.857 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 16.759.816.318 | 48.388.883.453 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam". Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Mã chứng khoán: DLT

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Thời điểm đăng ký giao dịch: 16/11/2015

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 69 người (Tại ngày 31/12/2024 là 74 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 26.221 VND/USD; 30.045,21 VND/EUR; 161,90 VND/JPY; 3.663,11 VND/CNY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.377 VND/USD; 31.653,29 VND/EUR; 172,32 VND/JPY; 3.821,52 VND/CNY là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 06 năm |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.



IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 0%;
- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025;
- Thuế suất 10%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lắp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong năm là: Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 743.495.483 | 1.300.803.296 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.016.320.835 | 47.088.080.157 |
| Cộng | <u>16.759.816.318</u> | <u>48.388.883.453</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ 3</i> | <i>83.113.835.832</i> | <i>31.157.048.507</i> |
| Công ty CP IEEC Việt Nam | 20.000.000.000 | 23.718.835.388 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh | 52.816.863.621 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 10.296.972.211 | 7.438.213.119 |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</i> | <i>105.462.209.787</i> | <i>216.317.545.901</i> |
| Xem thuyết minh tại VII.1 | 105.462.209.787 | 216.317.545.901 |
| Cộng | <u>188.576.045.619</u> | <u>247.474.594.408</u> |

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 4.522.638.560 | 791.444.580 |
| Phải thu khác | 754.023.967 | 1.328.944.112 |
| Cộng | <u>5.276.662.527</u> | <u>2.120.388.692</u> |

3.2. Phải thu khác dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 500.000.000 | 503.799.738 |
| Cộng | <u>500.000.000</u> | <u>503.799.738</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin | 13.970.000.000 | (13.970.000.000) | - | 13.970.000.000 | (13.970.000.000) | - |
| Công ty CP TM Và Chuyên Giao Công Nghệ Mỏ | 3.378.011.700 | (2.364.608.190) | 1.013.403.510 | - | - | - |
| Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh | 94.380.000 | (66.066.000) | 28.314.000 | - | - | - |
| Cộng | 17.442.391.700 | (16.400.674.190) | 1.041.717.510 | 13.970.000.000 | (13.970.000.000) | - |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Dự phòng (*) | Giá gốc | Dự phòng (*) |
| Hàng mua đang đi đường (i) | 112.240.738.471 | - | 123.590.261.070 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.907.735.725 | - | 2.464.987.422 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 168.641.916 | - | 3.873.686.992 | - |
| Hàng hoá | 43.334.450.364 | - | 26.143.209.193 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 3.340.289.811 | - |
| Cộng (ii) | 159.651.566.476 | - | 159.412.434.488 | - |

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang đi đường và trong kho ngoại quan.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản chi phí trả trước khác | 753.637.243 | 187.653.220 |
| Cộng | 753.637.243 | 187.653.220 |

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 15.934.933.283 | 16.466.097.731 |
| Công cụ dụng cụ | 613.539.299 | 958.406.382 |
| Cộng | 16.548.472.582 | 17.424.504.113 |

(*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phân mềm quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.172.077.000 | 1.172.077.000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | 1.172.077.000 | 1.172.077.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*) | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.172.077.000 | 1.172.077.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | 1.172.077.000 | 1.172.077.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | - |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.172.077.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba | 230.153.513.708 | 230.153.513.708 | 220.442.535.417 | 220.442.535.417 |
| Marubeni Corporation | 32.872.478.158 | 32.872.478.158 | 89.685.736.820 | 89.685.736.820 |
| Transityre B.V | 102.117.274.897 | 102.117.274.897 | 47.931.285.704 | 47.931.285.704 |
| Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam | 38.576.314.502 | 38.576.314.502 | 49.917.829.381 | 49.917.829.381 |
| Công ty CP HC Bảo Lâm | 17.442.704.145 | 17.442.704.145 | - | - |
| Nguyên Vinh Holding Limited | 7.036.526.367 | 7.036.526.367 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 32.108.215.639 | 32.108.215.639 | 32.907.683.512 | 32.907.683.512 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 93.584.947 | 93.584.947 | - | - |
| Xem thuyết minh mục VII.1 | 93.584.947 | 93.584.947 | - | - |
| Cộng | 230.247.098.655 | 230.247.098.655 | 220.442.535.417 | 220.442.535.417 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | 6.343.856.375 | 6.343.856.375 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 29.380.970.734 | 29.380.970.734 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11.813.659.938 | 11.813.659.938 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.943.939.877 | 3.205.378.697 | 3.545.583.490 | 1.603.735.084 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.644.770 | 687.980.272 | 576.876.845 | 117.748.197 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 496.601.876 | 496.601.876 | - |
| Cộng | 1.950.584.647 | 51.931.447.892 | 52.160.549.258 | 1.721.483.281 |

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 23.853.611 | 103.686.135 |
| Phụ cấp HĐQT, BKS | - | 50.500.000 |
| Chi phí phải trả khác | - | 92.444.700 |
| Cộng | 23.853.611 | 246.630.835 |

12. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 32.478.283 | 33.983.309 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 164.149.600 | 345.090.800 |
| Các khoản phải trả khác | 151.140.061 | 798.072.500 |
| Cộng | 347.767.944 | 1.177.146.609 |

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành hàng hóa | - | 5.337.700.800 |
| Cộng | - | 5.337.700.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

14.1. Các khoản vay

| TM | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| (1) | 91.908.199.933 | 91.908.199.933 | 305.935.923.700 | 331.539.772.968 | 66.304.350.665 | 66.304.350.665 |
| (2) | 50.619.598.273 | 50.619.598.273 | 166.828.981.509 | 208.035.808.908 | 9.412.770.874 | 9.412.770.874 |
| (3) | 57.745.907.150 | 57.745.907.150 | - | 57.745.907.150 | - | - |
| (4) | 23.629.803.271 | 23.629.803.271 | 78.382.592.611 | 75.904.180.855 | 26.108.215.027 | 26.108.215.027 |
| (5) | - | - | 13.699.016.565 | 13.699.016.565 | - | - |
| (6) | 1.815.052.404 | 1.815.052.404 | 46.973.413.869 | 27.566.102.596 | 21.222.363.677 | 21.222.363.677 |
| (7) | - | - | 10.040.188.251 | 10.040.188.251 | - | - |
| Cộng | 225.718.561.031 | 225.718.561.031 | 621.860.116.505 | 724.530.977.293 | 123.047.700.243 | 123.047.700.243 |

14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)
 Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 15.316.657.359 | 29.103.206.309 | 4.967.674.184 | 49.387.537.852 |
| Tăng trong năm trước | - | 246.761.818 | - | 246.761.818 |
| Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm trước | 1.694.192.856 | - | - | 1.694.192.856 |
| Lợi nhuận năm trước tại Văn phòng công ty | - | - | 2.976.640.155 | 2.976.640.155 |
| Lợi nhuận năm trước tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty | - | - | 1.723.577.489 | 1.723.577.489 |
| Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm trước | (1.797.622.165) | - | - | (1.797.622.165) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | (2.500.056.000) | (2.500.056.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (2.467.618.184) | (2.467.618.184) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 15.213.228.050 | 29.349.968.127 | 4.700.217.644 | 49.263.413.821 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | - |
| Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm nay | 2.028.228.837 | - | - | 2.028.228.837 |
| Lợi nhuận năm nay tại Văn phòng công ty | - | - | 3.686.786.611 | 3.686.786.611 |
| Lợi nhuận năm nay tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty | - | - | 1.280.955.682 | 1.280.955.682 |
| Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm nay | (2.297.684.380) | - | - | (2.297.684.380) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | (2.000.044.800) | (2.000.044.800) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | (2.700.172.844) | (2.700.172.844) |
| Số dư cuối năm nay | 14.943.772.507 | 29.349.968.127 | 4.967.742.293 | 49.261.482.927 |

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số: 01/2025/NQ-VTTC-DHCD ngày 21/04/2025.

15.2. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số trích lập thêm trong năm | Số đã sử dụng trong năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.349.968.127 | - | - | 29.349.968.127 |
| Cộng | 29.349.968.127 | - | - | 29.349.968.127 |

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

| Ngoại tệ | Số cuối năm | | Số đã sử dụng trong năm | |
|----------------|-------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 24.370,48 | 634.777.893 | 1.433.765,52 | 572.519.727 |
| EUR | 251,74 | 7.569.290 | 251,21 | 6.494.339 |
| Yên Nhật (JPY) | 33.000,00 | 5.342.700 | 33.000,00 | 5.176.380 |
| | | 647.689.883 | | 584.190.446 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 809.809.466.204 | 996.687.141.571 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 137.989.138.813 | 133.618.103.522 |
| Cộng | <u>947.798.605.017</u> | <u>1.130.305.245.093</u> |
| Doanh thu bán cho bên thứ ba | 181.610.187.696 | 99.097.189.969 |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.1) | 766.188.417.321 | 1.031.208.055.124 |
| Cộng | <u>947.798.605.017</u> | <u>1.130.305.245.093</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | <u>947.798.605.017</u> | <u>1.130.305.245.093</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 675.644.335.542 | 833.778.285.839 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 131.157.099.911 | 125.487.954.829 |
| Cộng | <u>806.801.435.453</u> | <u>959.266.240.668</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 532.327.056 | 745.639.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.121.828.380 | 853.456.737 |
| Khác | 390.032 | - |
| Cộng | <u>1.654.545.468</u> | <u>1.599.095.937</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 9.961.877.327 | 10.942.726.898 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.200.735.446 | 3.553.329.306 |
| Cộng | <u>11.162.612.773</u> | <u>14.496.056.204</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 181.818.182 | - |
| Thu nhập khác | 231.993.715 | 64.971.603 |
| Cộng | <u>413.811.897</u> | <u>64.971.603</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí khác

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản tiền phạt | 844.839.157 | 727.001.603 |
| Cộng | <u>844.839.157</u> | <u>727.001.603</u> |

7. Chi phí bán hàng

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.325.234.200 | 8.831.372.773 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 509.214.014 | 632.709.006 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.575.055 | 113.574.852 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.674.336.841 | 110.021.177.644 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.111.636.692 | 8.015.207.758 |

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm

| | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa | (1.538.332.433) | - |
| Cộng | <u>101.126.664.369</u> | <u>127.614.042.033</u> |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.115.313.145 | 13.711.610.932 |
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 400.480.680 | 488.403.226 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 393.154.182 | 592.397.048 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.430.674.190 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 737.559.104 | 876.543.622 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.537.811.297 | 7.001.997.327 |
| Cộng | <u>23.617.992.598</u> | <u>22.673.952.155</u> |

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.419.735.084 | 2.708.939.877 |
| Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 206.896.337 | 1.506.439.938 |
| Cộng | <u>2.626.631.421</u> | <u>4.215.379.815</u> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 7.594.373.714 | 8.915.597.459 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Văn phòng Công ty | 6.313.418.032 | 7.192.019.970 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại CN hạch toán phụ thuộc | 1.280.955.682 | 1.723.577.489 |
| <u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u> | 4.553.224.667 | 4.629.101.925 |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | 4.528.763.186 | 4.629.101.925 |
| <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm, truy thu thuế.</i> | 863.944.199 | 975.402.309 |
| <i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/20220</i> | 3.527.332.623 | 3.516.213.252 |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | 137.486.364 | 137.486.364 |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | 24.461.481 | - |
| <i>Điều chỉnh thu nhập tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế 2024</i> | 24.461.481 | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 12.098.675.419 | 13.544.699.384 |
| Thu nhập tính thuế ước tính năm hiện hành | 12.098.675.419 | 13.544.699.384 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành | 2.419.735.084 | 2.708.939.877 |
| <i>Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay</i> | 206.896.337 | 1.506.439.938 |
| Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành | 2.626.631.421 | 4.215.379.815 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 21.700.335.345 | 22.794.715.305 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng | 2.117.008.430 | 2.462.157.857 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.578.095.225 | 1.846.337.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 210.888.782.224 | 237.771.275.648 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.912.490.578 | 15.779.880.980 |
| Cộng | 252.196.711.802 | 280.654.367.678 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan

1.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Phạm Đăng Phú

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 15/1/2025)

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 15/1/2025)

Bà Nguyễn Quỳnh Phương

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Trung

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh
Quảng Ninh

Ông Nguyễn Trung Tuyền

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bổ
nhiệm 21/4/2025)

Bà Nguyễn Thị Lương Anh

Trưởng ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Kiệt

Thành viên ban kiểm soát

Ông Phan Thành Chung

Thành viên ban kiểm soát kiêm trưởng
phòng kế hoạch đầu tư

Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh

Đơn vị phụ thuộc

Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long

Đơn vị phụ thuộc

Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội

Đơn vị phụ thuộc

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Cổ đông

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

1.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

| Họ và tên | Các khoản thu nhập | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Đăng Phú | Phụ cấp HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT | 229.122.549 | 466.101.067 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT | 577.604.076 | 414.028.990 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT | 614.509.335 | 411.825.795 |
| Ông Nguyễn Trung Tuyền | Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT | 552.279.942 | 357.911.489 |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT | 323.841.789 | 308.437.255 |
| Ông Hoàng Văn Kiệm | Lương, thưởng, Phụ cấp | 203.349.781 | 160.424.464 |
| Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Phụ cấp | 55.200.000 | 55.200.000 |
| Ông Phan Thành Chung | Lương, thưởng, Phụ cấp | 475.895.709 | 443.909.617 |
| Cộng | | 3.096.603.181 | 2.682.638.677 |

1.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 5.359.321.000 |
| Công ty CP Than Cao Sơn - TKV | Cùng tập đoàn | 77.879.017.735 | 121.638.747.517 |
| Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.952.097.334 | 425.760.158 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.605.850.502 | 1.240.729.349 |
| Công ty CP Giám định - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 777.777.778 | 2.140.360.369 |
| Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 24.547.626.718 |
| Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 30.250.929.586 | 5.428.850.630 |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV | Cùng tập đoàn | 182.293.464.557 | 336.940.578.018 |
| Chi Nhánh Mô Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | Cùng tập đoàn | 19.961.419.750 | 31.217.119.553 |
| CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây Lắp Mô - TKV | Cùng tập đoàn | 55.367.778 | - |
| Công ty Vật tư Hóa Chất Mô Hà Nội - CN TCT CN Hóa chất mô - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 36.417.703 | 38.674.815 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Số năm nay | Số năm trước |
|--|---------------------------|-------------------|---------------------|
| Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV | Cùng tập đoàn | 317.931.688.180 | 341.409.670.041 |
| Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV | Cùng tập đoàn | 4.455.359.778 | 4.054.435.230 |
| Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 2.582.369.216 | 1.460.616.131 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông ảnh hưởng đáng kể | 25.899.625.773 | 31.556.519.759 |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 51.230.148 | 162.623.111 |
| Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 2.396.030.002 | 13.316.696.000 |
| Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 4.989.256.130 | 8.701.199.152 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Cùng tập đoàn | 295.201.200 | 16.785.500.000 |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | Cùng tập đoàn | - | 7.186.715.766 |
| Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV | Cùng tập đoàn | 106.084.148 | 5.184.128.600 |
| Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV | Cùng tập đoàn | 462.000.000 | 1.093.358.387 |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV | Cùng tập đoàn | 1.694.507.633 | 1.498.495.144 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP | Cùng tập đoàn | 195.181.519 | 1.985.560.376 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 5.319.209.120 | 8.473.456.756 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Vimico | Cùng tập đoàn | 241.613.555 | 528.098.779 |
| Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 562.884.116 | 526.647.543 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh | Đơn vị phụ thuộc | 4.977.214.822 | 4.102.647.606 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long | Đơn vị phụ thuộc | 2.752.066.673 | 2.173.448.441 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội | Đơn vị phụ thuộc | 129.629.630 | - |
| Bệnh viện Than - Khoáng Sản | Cùng tập đoàn | 265.367.817 | - |
| CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công Ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 56.081.815 | 30.547.222 |
| Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 185.369.444 | 314.314.814 |
| CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công Ty Than Nam Mẫu - TKV | Cùng tập đoàn | 12.611.041.000 | 8.689.445.000 |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV | Cùng tập đoàn | 156.076.037 | - |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | Cùng tập đoàn | 9.599.963 | 30.425.851 |
| Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Cẩm Phả | Cùng tập đoàn | 431.033.429 | 75.862.260 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---------------|----------------|----------------|
| Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico | Cùng tập đoàn | 2.101.302.222 | 3.651.205.000 |
| Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực - TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 1.092.900.000 | 671.305.741 |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV | Cùng tập đoàn | 165.062.222 | - |
| Công ty CP Vật tư - TKV | Cùng tập đoàn | 109.537.778 | - |
| Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 166.991.344 | 26.527.926 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | Cùng tập đoàn | 1.571.236.259 | - |
| Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 12.214.690 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 56.051.519 | 133.788.037 |
| Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 954.450.000 |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai- Vinacomin | Cùng tập đoàn | 382.942.612 | 14.723.963 |
| Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 82.843.373 | - |
| Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 277.753.730 | - |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | Cùng tập đoàn | 61.687.815 | 7.197.185 |
| Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico | Cùng tập đoàn | - | 98.000.000 |
| Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV | Cùng tập đoàn | 475.367.778 | 1.645.052.919 |
| Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV | Cùng tập đoàn | 1.563.275.860 | 422.722.222 |
| Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh tổng công ty Điện lực TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 391.500.000 | 397.500.000 |
| Công ty Nhiệt Điện Sơn Động - TKV | Cùng tập đoàn | - | 1.637.864.000 |
| Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO | Cùng tập đoàn | 4.053.325.733 | 5.665.095.721 |
| Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc | Cùng tập đoàn | - | 122.598.702 |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên | Cùng tập đoàn | - | 663.401.848 |
| Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO | Cùng tập đoàn | 55.382.593 | - |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | Cùng tập đoàn | - | 589.000.000 |
| Công ty CP Đồng Tả Pờ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 195.294.967 | - |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | Cùng tập đoàn | 44.035.984.581 | 25.032.286.856 |
| Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | Cùng tập đoàn | 4.327.602.874 | 713.770.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|--------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Nhà Điều Hành Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 368.714.982 |
| Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam | Cùng tập đoàn | - | 74.669.926 |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO | Cùng tập đoàn | 1.272.291.500 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV | Cùng tập đoàn | 169.804.000 | - |
| Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 12.530.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 78.119.556 | - |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 87.500.000 | - |
| Cộng | | 766.188.417.321 | 1.031.208.055.124 |

1.2.3 Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông ảnh hưởng đáng kể | 4.632.032.255 | 4.242.469.633 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 27.870.370 | 48.138.889 |
| Trung tâm Điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO | Cùng tập đoàn | - | 101.303.699 |
| Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 17.298.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.624.000.000 | - |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh | Đơn vị phụ thuộc | 10.793.327.827 | 9.376.304.804 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long | Đơn vị phụ thuộc | 2.758.438.979 | 1.494.159.019 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội | Đơn vị phụ thuộc | 10.667.464.540 | 10.358.244.612 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.624.000.000 | - |
| Cộng | | 32.127.133.971 | 25.637.918.656 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

| 1.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan | Mối quan hệ | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông ảnh hưởng đáng kể | 720.016.800 | 900.021.000 |
| Công ty Cổ phần Lốp xe Việt | Cổ đông | 300.000.000 | 375.000.000 |
| Cộng | | 1.020.016.800 | 1.275.021.000 |

1.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

| | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- TKV | Cùng tập đoàn | 7.826.281.934 | 25.616.054.676 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 108.158.600 | 151.004.051 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 9.254.302.530 | 2.614.863.950 |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV | Cùng tập đoàn | 7.491.137.219 | 51.917.918.037 |
| Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 41.585.000 | 4.694.800.000 |
| Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | Cùng tập đoàn | 13.017.560.719 | 17.360.592.173 |
| Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV | Cùng tập đoàn | 44.491.865.071 | 70.951.006.602 |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV | Cùng tập đoàn | 514.359.000 | 257.095.000 |
| Công ty than Na Dương - VVMI | Cùng tập đoàn | 143.876.684 | 322.899.987 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Cùng tập đoàn | - | 94.500.000 |
| Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông ảnh hưởng đáng kể | 2.254.173.642 | 2.237.824.966 |
| Tổng công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 51.360.000 | 386.376.587 |
| Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc | Cùng tập đoàn | - | 42.950.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV | Cùng tập đoàn | 106.470.000 | 4.493.597.200 |
| Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phá | Cùng tập đoàn | - | 32.910.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.683.030.000 | - |
| Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV | Cùng tập đoàn | - | 874.791.432 |
| Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO | Cùng tập đoàn | - | 480.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | Cùng tập đoàn | - | 32.395.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV | Cùng tập đoàn | 117.724.320 | 7.888.768.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.3. Số dư với bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 261.340.000 |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | - | 171.545.000 |
| Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico | Cùng tập đoàn | 866.700.000 | 493.132.000 |
| Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV | Cùng tập đoàn | - | 516.000.000 |
| Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | Cùng tập đoàn | - | 39.257.350 |
| Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | Cùng tập đoàn | 15.645.333.427 | 24.385.923.690 |
| Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 566.352.000 | - |
| Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV | Cùng tập đoàn | 349.520.400 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai- Vinacomin TKV | Cùng tập đoàn | 119.794.502 | - |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 111.180.000 | - |
| Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin TKV | Cùng tập đoàn | 9.621.093 | - |
| Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico TKV | Cùng tập đoàn | 677.243.646 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | Cùng tập đoàn | 14.580.000 | - |
| Cộng | | 105.462.209.787 | 216.317.545.901 |

1.3. Số dư với bên liên quan

| Phải thu nội bộ | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh | Đơn vị phụ thuộc | 3.862.288.170 | 2.491.174.056 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long | Đơn vị phụ thuộc | 10.010.480.120 | 8.770.343.189 |
| Công ty CP DL và TM - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội | Đơn vị phụ thuộc | 13.829.257.161 | 12.428.447.162 |
| Cộng | | 27.702.025.451 | 23.689.964.407 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông ảnh hưởng đáng kể | 4.264.947 | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 89.320.000 | - |
| Cộng | | 93.584.947 | - |

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người Lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận



